

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI NƯỚC
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2025/HNGĐ-ST
Ngày 18 – 3 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mầm.

Ông Nguyễn Tấn Lộc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Khiêm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 715/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Du Kiều N, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1), sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án chị Du Kiều N (nguyên đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) chung sống với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2022 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh S1 không quan tâm lo lắng gia đình, anh S1 chơi bời không lo làm ăn, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nay chị yêu cầu ly hôn với anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1).

Về con chung: Chị xác định có 02 con chung tên Bùi Thanh T, sinh ngày 01/9/2001 và Bùi Kim T1, sinh ngày 25/5/2013. Hiện nay, cháu Bùi Kim T1 đang sống với anh S1. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Bùi Thanh T đã trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường nên không đặt ra việc nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1), sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý về yêu cầu của chị Du Kiều N nhưng anh S1 không có ý kiến. Tòa án thông báo để anh S1 tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh S1 vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải giữa anh, chị được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tòa án đã triệu tập họp lệ anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh S1 vắng mặt không lý do; nguyên đơn chị Du Kiều N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S1, chị N theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền*:

Tranh chấp giữa chị Du Kiều N với anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) là tranh chấp hôn nhân và gia đình về tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Cái Nước thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Du Kiều N và anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) chung sống với nhau vào năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau theo chứng nhận kết hôn ngày 14/12/1999 nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N yêu cầu được ly hôn với anh S1, với nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, anh S1 không quan tâm lo lắng gia đình, anh S1 chơi bời không lo làm ăn, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay. Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử thấy rằng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử anh S1 không có ý kiến bằng văn bản hay trực tiếp tranh tụng tại phiên tòa để thể hiện quan điểm đối với yêu cầu của chị N, cũng như tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng cho anh. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh S1 đã đến mức trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh S1 là có căn cứ pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị N xác định có 02 con chung tên Bùi Thanh T, sinh ngày 01/9/2001 và Bùi Kim T1, sinh ngày 25/5/2013. Hiện nay, cháu Bùi Kim T1 đang sống với anh S1. Sau khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi cháu Bùi Kim T1 và không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/02/2025 cháu Bùi Kim T1 có nguyện vọng muốn sống với chị N, anh S1 cũng không có ý kiến yêu cầu được nuôi con nên yêu cầu nuôi con của chị N là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao cháu Bùi Kim T1 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh S1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với cháu Bùi Thanh T đã trưởng thành, sức khỏe phát triển bình thường nên không đặt ra việc nuôi con và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Chị N xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3.4] Về nợ thu, nợ trả: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 53, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Du Kiều N.

[1] *Về hôn nhân*: Chị Du Kiều N được ly hôn với anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1).

[2] *Về con chung*: Giao cho chị Du Kiều N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Bùi Kim T1, sinh ngày 25/5/2013 và anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Du Kiều N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai

thu tiền số 0019005 ngày 12/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước; chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, chị Du Kiều N và anh Bùi Tấn S (Bùi Văn S1) vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS cùng cấp;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Tân Hưng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Hiền